



dài xù

待续

verb phrase · to be continued

Example Sentences

Gù shì dào zhè lǐ jiù jié shù le dài xù
故事到这里就结束了，待续。

The story ends here, to be continued.

Xiǎo shuō zuì hòu xiě zhe dài xù ràng dú zhě hěn qī dài
小说最后写着待续，让读者很期待。

The last page of the novel says 'to be continued,' making readers look forward to it.

Trace each character, then write the word on your own.

待	待	待	待	待	待	待	待	待	待	待
待										

续	续	续	续	续	续	续	续	续	续	续
续	续	续								
